

KẾ HOẠCH
thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số
tỉnh Kon Tum đến năm 2020

Thực hiện Quyết định 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020; Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số tỉnh Kon Tum đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là *Chương trình*), như sau:

PHẦN I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016-2018

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN

1. Dự án Phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng

1.1. Phòng, chống lao: Củng cố và phát triển mạng lưới phòng, chống lao với các hoạt động chủ yếu như đào tạo, tập huấn, chỉ đạo tuyến, giám sát hỗ trợ chuyên môn; chú trọng công tác xét nghiệm, chẩn đoán bệnh lao và đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc điều trị bệnh lao; tỷ lệ mắc bệnh lao hàng năm >95/100.000 dân; 100% bệnh nhân lao được điều trị miễn phí, đúng phác đồ.

1.2. Phòng, chống phong: Tỉnh Kon Tum đã loại trừ bệnh phong quy mô cấp tỉnh từ năm 2015; đang tập trung triển khai tiến tới loại trừ bệnh phong quy mô cấp huyện (*hiện có 04/10 huyện, thành phố trong vùng dịch tễ lưu hành phong đạt 4 tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong tuyến huyện*); tổ chức khám phát hiện và đa hóa trị liệu cho bệnh nhân phong mới, phòng chống tàn tật, phục hồi chức năng và tái hòa nhập cộng đồng cho bệnh nhân phong (*100% bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc y tế và 50% bệnh nhân phong tàn tật nặng được phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng*).

1.3. Phòng, chống sốt rét: Đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc điều trị cho bệnh nhân sốt rét; hóa chất phun, tẩm màn; dụng cụ bảo vệ cá nhân; bổ sung trang thiết bị, bình phun hóa chất, vật tư, hóa chất xét nghiệm chẩn đoán, hỗ trợ triển khai khám phát hiện và điều trị bệnh sốt rét; không để dịch sốt rét xảy ra trên địa bàn tỉnh, số bệnh nhân sốt rét giảm mạnh qua các năm (*năm 2017 giảm 54% so với năm 2015 và 9 tháng đầu năm 2018 giảm 6% so với cùng kỳ năm trước*); tỷ lệ mắc sốt rét 0,5‰ dân và không có tử vong do sốt rét.

1.4. Phòng, chống sốt xuất huyết: Các hoạt động phòng chống sốt xuất huyết như giám sát phát hiện, vệ sinh môi trường, phòng chống dịch và đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn về giám sát dịch tễ, chẩn đoán, điều trị bệnh sốt xuất huyết đã được chú trọng và tăng cường; tỷ lệ mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân năm 2016: 659,4; năm 2017: 106 và ước tính năm 2018: dưới 120.

1.5. Bảo vệ sức khỏe tâm thần: Duy trì 100% số xã đã được triển khai bệnh tâm thần phân liệt lồng ghép vào mô hình chăm sóc sức khỏe ban đầu tại tuyến xã; tổ chức khám phát hiện và đưa vào quản lý tại cộng đồng 100% số bệnh nhân tâm thần; tính đến tháng 9 năm 2018, tổng số bệnh nhân tâm thần được quản lý và điều trị 1.314 (trong đó tâm thần phân liệt 508; động kinh 768; trầm cảm 38).

1.6. Phòng, chống ung thư: Năm 2018, mới bắt đầu triển khai, chủ yếu tập trung vào các nhiệm vụ như truyền thông hướng dẫn phòng bệnh ung thư cho người dân tại 45 điểm thôn, làng, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum với 1.575 lượt người tham gia; tổ chức tập huấn cập nhật kiến thức về dự phòng, chẩn đoán và điều trị bệnh ung thư cho cán bộ y tế tuyến tỉnh (46 cán bộ); triển khai khám sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung cho khoảng 500 phụ nữ độ tuổi 25-50 tại 11 xã thuộc địa bàn huyện Kon Rẫy và thành phố Kon Tum; giám sát chuyên môn hoạt động phòng chống ung thư tại 23 xã/phường/thị trấn để hỗ trợ việc ghi chép, theo dõi số mắc và tử vong do bệnh ung thư tại cộng đồng.

1.7. Phòng, chống bệnh tim mạch (tăng huyết áp): Hàng năm triển khai các hoạt động truyền thông hướng ứng hưởng ứng Ngày Thế giới phòng chống tăng huyết áp (17/5), Tuần lễ toàn dân đi đo huyết áp, Ngày Tim mạch thế giới (30/9); tổ chức khám sàng lọc bệnh tăng huyết áp tại các huyện, thành phố (khám sàng lọc cho 8.850 người, trong đó số bệnh nhân tăng huyết áp 2.049, tỷ lệ mắc bệnh tăng huyết áp 23%); theo dõi và quản lý 7.842 bệnh nhân tăng huyết áp; tỷ lệ người mắc tăng huyết áp phát hiện được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn 50%.

1.8. Phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu I ốt: Khám, xét nghiệm đường máu, theo dõi sức khỏe định kỳ 4 đợt/năm cho bệnh nhân mắc đái tháo đường và tiền đái tháo đường tại cộng đồng (năm 2016: 1.648, năm 2017: 2.176 và 9 tháng năm 2018: 2.199 lượt người); tỷ lệ người bệnh đái tháo đường phát hiện được quản lý, điều trị 60%. Tổ chức giám sát muối i ốt (MI) thường quy tại 100% huyện, thành phố (tại 20 xã và 300 hộ gia đình, kết quả tỷ lệ hộ gia đình sử dụng MI đủ tiêu chuẩn phòng bệnh đạt >95%); tổ chức điều tra kiến thức, thái độ, thực hành (K.A.P) về MI cho đối tượng bà mẹ có con dưới 5 tuổi (tỷ lệ bà mẹ hiểu biết dùng MI để phòng các bệnh bướu cổ > 85 %, tỷ lệ bà mẹ bảo quản MI đúng đạt 98%, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối I ốt đạt 100%); điều tra dịch tễ học sinh lứa tuổi 8-10 tuổi từ 10-20 trường/năm (tỷ lệ bướu cổ đạt <5%).

1.9. Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản (BPTNMT&HPQ): Triển khai các nhiệm vụ trọng tâm như truyền thông nhằm nâng cao nhận thức đúng của người dân về BPTNMT&HPQ, thành lập 01 câu lạc bộ phòng chống BPTNMT&HPQ; tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn về

chẩn đoán, điều trị, dự phòng và quản lý BPTNMT&HPQ (420 học viên); hướng dẫn khám tư vấn, sàng lọc bệnh nhân BPTNMT&HPQ cho các tuyến huyện, xã và duy trì hoạt động khám, điều trị cho bệnh nhân BPTNMT&HPQ tại các tuyến; tổ chức khám sàng lọc chủ động BPTNMT&HPQ tại 09 Trạm Y tế xã, thị trấn.

1.10. Y tế trường học: Hàng năm tổ chức khám, phát hiện sớm các bệnh, tật học đường tại 271 trường với 97.984 học sinh được khám; quản lý theo dõi sức khỏe tại 169 trường với 35.092 học sinh. Tổ chức tẩy giun kết hợp truyền thông chống các bệnh giun, sán cho học sinh tại các trường trọng điểm (*khu vực nguy cơ cao*) 02 lần/năm. Tổ chức các hoạt động truyền thông về phòng, chống bệnh tật học đường (*có 320 trường biên soạn tài liệu truyền thông phù hợp, 352 trường có góc truyền thông giáo dục sức khỏe*).

2. Dự án Tiêm chủng mở rộng: Hệ thống tiêm chủng được củng cố và nâng cao chất lượng; tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ hàng năm đạt ở mức trên 97%, tiêm UV2+ cho phụ nữ có thai đạt trên 90%, tuy nhiên, tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B liều sơ sinh đạt còn thấp; hàng năm đảm bảo cung ứng đủ các loại vắc xin trong tiêm chủng; riêng năm 2018, vì lý do khách quan, tỉnh Kon Tum bị thiếu vắc xin Quinvaxem từ tháng 08/2018 đến tháng 10/2018; áp dụng và quản lý 100% đối tượng tiêm chủng và lịch sử tiêm chủng của đối tượng tiêm chủng trên Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia.

3. Dự án Dân số và Phát triển: Tốc độ gia tăng dân số ngày càng giảm, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, mức sinh tiếp tục (*mức giảm sinh bình quân hàng năm 0,45‰; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 14‰; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên khoảng trên 20%*); không chế tỷ số giới tính khi sinh ở mức dưới 110 bé trai/100 bé gái sinh sống; công tác tuyên truyền, giáo dục, nhận thức về dân số và kế hoạch hóa gia đình của các cấp, các ngành và toàn dân đã có bước chuyển biến tích cực; dịch vụ kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản được mở rộng, chất lượng ngày càng cao, giảm tử vong và tình trạng suy dinh dưỡng ở bà mẹ, trẻ em. Kết quả sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sàng lọc sơ sinh còn hạn chế (*năm 2016, sàng lọc trước sinh 117ca, sàng lọc sơ sinh 310ca; 11 tháng đầu năm 2018, thực hiện 207ca sàng lọc trước sinh và sơ sinh*).

4. Dự án An toàn thực phẩm

Hoạt động thanh tra, kiểm tra triển khai thường xuyên theo sự chỉ đạo của Trung ương; kết quả tổng số lượt cơ sở được kiểm tra giai đoạn 2016-2018 là 13.220, số lượt cơ sở được kiểm tra đạt tiêu chuẩn ATTP là 9.765, chiếm tỷ lệ 74%. Việc xử lý các trường hợp vi phạm các quy định về ATTP đã được thực hiện tương đối nghiêm minh, đúng quy định của pháp luật.

Hoạt động tuyên truyền được đẩy mạnh, triển khai thường xuyên, kịp thời, đồng bộ từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn. Sự quan tâm của xã hội đối với chất lượng ATTP ngày càng nhiều. Nhận thức của người tiêu dùng và người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người kinh doanh dịch vụ ăn uống được nâng lên rõ rệt. Ý thức tuân thủ pháp luật về ATTP đã có sự chuyển biến tích cực.

Trong giai đoạn 2016-2018, trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 vụ ngộ độc thực phẩm với 186 người mắc và không có tử vong, trong đó 2 vụ trên 30 người và 05 vụ dưới 30 người mắc (*tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong các vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận trên 100.000 dân năm 2016: 4,9; năm 2017: 25,2 và 9 tháng năm 2018: 5,07*).

5. Dự án Phòng chống HIV/AIDS: Các hoạt động dự phòng, quản lý và điều trị HIV/AIDS được tăng cường; tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng dân cư vẫn duy trì ở mức <0,1% dân số (*năm 2016: 0,05%, năm 2017: 0,05% và năm 2018: 0,06%*); triển khai mới 02 cơ sở điều trị cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone tại thành phố Kon Tum và huyện Ngọc Hồi.

6. Dự án Bảo đảm máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học: Phối hợp với Tỉnh Đoàn, Hội Chữ thập đỏ tỉnh Kon Tum triển khai tổ chức vận động hiến máu tình nguyện (*4 đợt/năm*); tổ chức các hoạt động hiến máu, mô hình tổ chức hiến máu hiệu quả, thiết thực, đồng thời duy trì nguồn người hiến máu an toàn trên toàn tỉnh; xây dựng ngân hàng máu sống dựa trên lực lượng hiến máu dự bị và bảo đảm an toàn truyền máu; nâng cao chất lượng nội kiểm, triển khai hoạt động ngoại kiểm các xét nghiệm bảo đảm cung cấp máu và truyền máu an toàn.

7. Dự án Quân dân y kết hợp: Kiện toàn tổ chức Ban Quân dân y các cấp; tổ chức khám chữa bệnh, cấp thuốc miễn phí cho nhân dân vùng biên giới; khám bệnh, chữa bệnh chính sách nhân kỷ niệm ngày Thương binh, Liệt sỹ (27/7) và ngày Hội quốc phòng toàn dân (22/12); rà soát, sắp xếp, kiện toàn lực lượng dự bị động viên ngành Y tế; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai hoạt động kết hợp quân dân y.

8. Dự án Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế: Hàng năm thường xuyên tổ chức Chiến dịch truyền thông giáo dục sức khỏe tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Tuyên truyền nâng cao kiến thức và thực hành về ATTP cho các nhóm đối tượng; tổ chức điều tra đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành của các nhóm đối tượng liên quan đến hoạt động bảo đảm ATTP (*người lãnh đạo, quản lý; người sản xuất, chế biến; người kinh doanh và người tiêu dùng thực phẩm*). Tập huấn về kiến thức và kỹ năng truyền thông giáo dục sức khỏe cho cán bộ y tế xã và nhân viên y tế thôn, làng trên địa bàn các xã. Triển khai lồng ghép các nội dung Chương trình với hình thức truyền thông theo nhóm, nói chuyện chuyên đề vệ sinh phòng bệnh truyền nhiễm gây dịch... Cán bộ chủ chốt là lãnh đạo, cán bộ làm công tác lập kế hoạch, cán bộ phụ trách các dự án thuộc Chương trình của các đơn vị trong ngành Y tế từ tỉnh đến huyện, xã đào tạo, tập huấn về kỹ năng lập kế hoạch các hoạt động y tế và phương pháp thu thập số liệu, tổng hợp báo cáo thống kê. Triển khai các hoạt động kiểm tra, giám sát các hoạt động của Chương trình (02 lần/năm).

II. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	2016	2017	2018
	Tổng số	5.243	14.722	9.461
1	Ngân sách Trung ương	3.728	12.882	7.918
2	Ngân sách địa phương	1.515	1.840	1.543

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được: Việc triển khai Chương trình trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đã đạt được yêu cầu của Bộ Y tế và kế hoạch của địa phương, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và góp phần ổn định kinh tế, xã hội tại địa phương. Chương trình đã tạo sự chủ động trong phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm; phát hiện dịch bệnh sớm, dập dịch kịp thời không để lây lan; các chỉ số sức khỏe đã được cải thiện, giảm tỷ lệ mắc bệnh, chết các bệnh dịch nguy hiểm. Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến về các chính sách pháp luật của nhà nước về dân số, sức khỏe và truyền thông, giáo dục sức khỏe cho người dân được đẩy mạnh, nhận thức của người dân về chăm sóc sức khỏe có sự chuyển biến tích cực, ý thức chấp hành pháp luật tốt hơn. Công tác thanh tra chuyên ngành, liên ngành về ATTP đã được tăng cường tạo sự chuyển biến trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật về ATTP.

2. Tồn tại, hạn chế: Các chỉ số sức khỏe đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn ở mức thấp so với cả nước; tình hình dịch bệnh ngày càng diễn biến phức tạp, an toàn vệ sinh thực phẩm, ngộ độc thực phẩm tiềm ẩn nguy cơ đe dọa sức khỏe và tính mạng nhân dân; chất lượng dân số còn hạn chế, tỷ lệ suy dinh dưỡng, tỷ lệ sinh con thứ 3 cao, nhất là ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số; các hoạt động phòng chống bệnh không lây nhiễm triển khai chưa đầy đủ.

3. Nguyên nhân:

- Nguồn lực Trung ương đầu tư cho Chương trình tại tỉnh Kon Tum giảm mạnh so với giai đoạn trước; trong khi điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn, ngân sách địa phương chưa thể đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của Chương trình.

- Mạng lưới y tế trên địa bàn tỉnh có sự biến động do hợp nhất, sáp nhập một số đơn vị làm nhiệm vụ y tế dự phòng tuyến tỉnh và huyện.

- Trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác y tế tại tuyến cơ sở còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu.

- Điều kiện kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn; phong tục, tập tục lạc hậu của một bộ phận người dân vẫn còn tồn tại; nhận thức của một bộ phận người dân về việc tự bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho bản thân, gia đình và cộng đồng còn thấp; chất lượng của hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe còn hạn chế.

PHẦN II

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐẾN NĂM 2020

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020.
2. Quyết định số 7117/QĐ-BYT ngày 28/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016-2020 của Dự án 3: Dân số và Phát triển thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số.
3. Công văn số 4980/BYT-KH-TC ngày 01/9/2017 của Bộ Y tế về việc triển khai Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020.
4. Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/8/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và tầm nhìn 2030.
5. Kế hoạch số 782/KH-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh về Kế hoạch hành động giai đoạn 2016-2020 tỉnh Kon Tum thực hiện Chiến lược quốc gia an toàn thực phẩm giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030.
6. Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển về phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.
7. Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động giai đoạn 2016-2020 tỉnh Kon Tum thực hiện Chiến lược quốc gia Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020.
8. Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống lao tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và tầm nhìn 2030.
9. Kế hoạch số 1901/KH-UBND ngày 15/8/2016 của UBND tỉnh về kế hoạch hành động giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum thực hiện Chiến lược quốc gia về Dinh dưỡng giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
10. Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phòng, chống suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi giai đoạn 2017 - 2020.
11. Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025.
12. Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động phòng, chống bệnh không lây nhiễm tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2017-2020.
13. Kế hoạch số 778/KH-UBND ngày 02/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và

Chương trình số 54-CTr/TU ngày 21/02/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XV.

14. Kế hoạch số 779/KH-UBND ngày 02/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và Chương trình số 55 CTr/TU ngày 21/02/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ Tỉnh Kon Tum khóa XV.

15. Kế hoạch số 3080/KH-UBND ngày 02/11/2018 của UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 1092/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình sức khỏe Việt Nam.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát: Chủ động phòng, chống dịch bệnh, phát hiện sớm, kịp thời khống chế không để dịch lớn xảy ra. Giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ tử vong một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, khống chế tốc độ gia tăng các bệnh không lây nhiễm phổ biến, bệnh tật lứa tuổi học đường bảo đảm sức khỏe cộng đồng. Nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát ATTP. Bảo đảm cung cấp máu, an toàn truyền máu và phòng, chống hiệu quả một số bệnh lý huyết học. Khống chế và giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng để giảm tác động của HIV/AIDS đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục duy trì xu thế giảm sinh một các vững chắc để đạt mức sinh thay thế trong thời gian sớm nhất, hạn chế tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Tăng cường công tác kết hợp quân dân y trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân vùng biên giới và vùng trọng điểm an ninh quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020: Theo từng dự án thành phần.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐẾN NĂM 2020

1. Dự án 1. Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến

1.1. Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung: Chủ động phòng chống một số dịch bệnh, phát hiện dịch sớm, kịp thời khống chế, không để dịch lớn xảy ra. Giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ chết do một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm. Khống chế tốc độ gia tăng các bệnh không lây nhiễm phổ biến, bệnh, tật lứa tuổi học đường.

b) Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020:

- Giảm tỷ lệ mắc bệnh lao xuống 92/100.000 dân.

- Duy trì 100% bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc y tế, trong đó 50% bệnh nhân tàn tật nặng được phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng. 100% số huyện, thành phố đạt 4 tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong cấp huyện.

- Giảm tỷ lệ mắc sốt rét <0,5/1.000 dân; hàng năm không để xảy ra tử vong do sốt rét.

- Giảm tỷ lệ mắc sốt xuất huyết xuống dưới 100/100.000 dân. Không chế tỷ lệ chết/mắc hàng năm do sốt xuất huyết <0,06%.

- 100% xã, phường, thị trấn quản lý bệnh nhân tâm thần phân liệt; 80% xã, phường, thị trấn quản lý bệnh nhân động kinh và 20% xã, phường, thị trấn quản lý bệnh nhân rối loạn trầm cảm. Quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng cho 85% số bệnh nhân tại các xã, phường, thị trấn đã được triển khai.

- 20% số người mắc ung thư: khoang miệng, vú, cổ tử cung, đại trực tràng được phát hiện ở giai đoạn sớm; 80% cán bộ y tế làm công tác phòng, chống ung thư được đào tạo nâng cao nghiệp vụ về phòng chống ung thư.

- 50% số người bị tăng huyết áp được phát hiện sớm; 50% số người phát hiện bệnh được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn.

- 50% số người mắc bệnh đái tháo đường được phát hiện, trong đó 60% được quản lý, điều trị. Không chế tỷ lệ tiền đái tháo đường <16% ở người 30 - 69 tuổi và không chế tỷ lệ đái tháo đường <8% ở người 30 - 69 tuổi.

- Giảm tỷ lệ bướu cổ trẻ em từ 8 - 10 tuổi <5%.

- 50% số người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng; 50% số người đã phát hiện bệnh được điều trị theo hướng dẫn chuyên môn.

- 50% số người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng; 50% số người bệnh hen phế quản được điều trị; đạt kiểm soát hen, trong đó 20% đạt kiểm soát hoàn toàn.

- Giảm ít nhất 30% tỷ lệ mắc mới các bệnh tật ở trẻ mầm non, học sinh phổ thông như: Cận thị, cong vẹo cột sống, thừa cân, béo phì, bệnh răng miệng, rối loạn tâm thần học đường so với tỷ lệ mắc mới năm 2015; 90% số trẻ mầm non, học sinh phổ thông được sàng lọc, tư vấn điều trị cận thị, cong vẹo cột sống, thừa cân béo phì, bệnh răng miệng, rối loạn tâm thần học đường; 90% số học sinh ở vùng nguy cơ cao được tẩy giun định kỳ 2 lần/năm.

1.2. Nội dung chủ yếu:

a) Phòng, chống lao:

- Tăng cường năng lực xét nghiệm và Xquang phổi, bảo đảm chất lượng theo quy định.

- Triển khai các can thiệp tích cực, phát hiện chủ động, chẩn đoán sớm và quản lý bệnh nhân lao, lao kháng thuốc, bảo đảm chất lượng điều trị, tăng tỷ lệ điều trị thành công, giảm tỷ lệ điều trị thất bại, bỏ điều trị, chết.

- Cung ứng đủ thuốc chống lao hàng 1 và hàng 2 trong năm 2016-2018; từ năm 2019 thanh toán thuốc từ Quỹ bảo hiểm y tế cho các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế, các đối tượng khác chưa được thanh toán thuốc từ Quỹ bảo hiểm y tế do ngân sách chương trình thanh toán.

- Nghiên cứu, đào tạo, tập huấn chuyên môn về phòng, chống lao.

- Giám sát chuyên môn, hiệu quả hoạt động phòng chống lao tại các tuyến, tăng cường áp dụng hệ thống thông tin điện tử trong quản lý dữ liệu và quản lý chương trình.

b) Phòng, chống phong:

- Tổ chức khám phát hiện và đa hóa trị liệu cho bệnh nhân phong mới.
- Phòng chống tàn tật, phục hồi chức năng và tái hòa nhập cộng đồng cho bệnh nhân phong.
- Đào tạo, tập huấn chuyên môn về phòng, chống phong.
- Giám sát chuyên môn hoạt động phòng chống phong ở địa phương.

c) Phòng, chống sốt rét:

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn về phòng, chống sốt rét.
- Điều tra, giám sát ca bệnh/ổ bệnh sốt rét.
- Giám sát dịch tễ sốt rét và giám sát công tác điều trị bệnh nhân.

d) Phòng, chống sốt xuất huyết:

- Giám sát dịch tễ tại các địa bàn trọng điểm.
- Đào tạo, tập huấn chuyên môn về phòng, chống sốt xuất huyết.
- Đảm bảo vật tư, hóa chất, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống sốt xuất huyết cho các địa bàn có dịch bùng phát.

e) Bảo vệ sức khỏe tâm thần:

- Duy trì quản lý, điều trị và phục hồi chức năng cho các bệnh nhân tâm thần phân liệt, động kinh và trầm cảm đã được phát hiện ở giai đoạn trước.
- Phát hiện, lập hồ sơ điều trị, quản lý, phục hồi chức năng cho bệnh nhân tâm thần phân liệt, động kinh và trầm cảm mới.
- Xây dựng các mô hình điểm quản lý bệnh động kinh, trầm cảm.
- Đào tạo, tập huấn chuyên môn phát hiện, quản lý, điều trị và phục hồi chức năng bệnh nhân tâm thần.
- Giám sát chuyên môn hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần.

f) Phòng, chống ung thư:

- Tổ chức khám sàng lọc ung thư tại cộng đồng.
- Đào tạo tập huấn chuyên môn phòng, chống bệnh ung thư.
- Triển khai các hoạt động chăm sóc giảm nhẹ cho người bệnh ung thư.
- Hướng dẫn phòng, chống bệnh ung thư, các yếu tố nguy cơ cho người bệnh và cộng đồng.
- Giám sát chuyên môn hoạt động phòng, chống ung thư.

g) Phòng, chống bệnh tim mạch:

- Đào tạo tập huấn chuyên môn phòng, chống bệnh tim mạch.
- Khám sàng lọc phát hiện sớm, quản lý người bệnh tăng huyết áp.
- Xây dựng, triển khai mô hình ghi nhận, quản lý người bệnh tai biến mạch máu não, nhồi máu cơ tim. Tổ chức mô hình sinh hoạt câu lạc bộ cho người bệnh tăng huyết áp, tai biến mạch máu não, nhồi máu cơ tim.

h) Phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu iốt:

- Khám sàng lọc, điều tra, giám sát dịch tễ học bệnh đái tháo đường trong cộng đồng nhằm phát hiện sớm người mắc bệnh đái tháo đường, tiền đái tháo đường để áp dụng các biện pháp quản lý, điều trị.

- Giám sát, hỗ trợ thực hành khám bệnh, chữa bệnh đái tháo đường theo nguyên lý y học gia đình cho cán bộ trạm y tế.

- Giám sát muối I ốt thường quy tại hộ gia đình.

- Khám, điều tra bệnh bướu cổ nhằm đánh giá hiệu quả phòng bệnh bằng muối I ốt.

- Khám, điều tra dịch tễ bệnh bướu cổ trẻ em từ 8- 10 tuổi.

- Tuyên truyền ngày thế giới phòng chống bệnh đái tháo đường và ngày toàn dân mua, sử dụng muối và các chế phẩm có I ốt.

- Nâng cao năng lực hệ thống phòng xét nghiệm I ốt tại tuyến huyện.

i) Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản (BPTNMT&HPQ):

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn BPTNMT&HPQ.

- Sàng lọc phát hiện sớm, quản lý người bệnh mắc BPTNMT&HPQ.

- Hỗ trợ trang thiết bị thiết yếu cho các đơn vị triển khai hoạt động về BPTNMT&HPQ.

- Tổ chức mô hình sinh hoạt câu lạc bộ cho người bệnh mắc BPTNMT&HPQ ở bệnh viện tại các tuyến để nâng cao kiến thức của người bệnh.

j) Y tế trường học:

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn phòng, chống bệnh tật lứa tuổi học đường.

- Thực hiện các hoạt động giáo dục sức khỏe, thay đổi hành vi về phòng, chống bệnh, tật lứa tuổi học đường cho học sinh.

- Thực hiện các hoạt động dự phòng, phát hiện sớm nguy cơ ; tư vấn, chăm sóc, quản lý sức khỏe học sinh. Triển khai khám chuyên khoa, phát hiện các bệnh, tật thường gặp ở lứa tuổi học đường.

- Triển khai các hoạt động cho học sinh tự phát hiện sớm các vấn đề sức khỏe học đường.

- Giám sát chuyên môn.

2. Dự án 2. Tiêm chủng mở rộng (TCMR)

2.1. Mục tiêu:

a) *Mục tiêu chung:* Giữ vững các kết quả đã đạt được tiến tới khống chế và loại trừ một số bệnh có vắc xin phòng ngừa; củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống tiêm chủng.

b) *Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020:*

- Đảm bảo tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ dưới 1 tuổi hàng năm đạt trên 97%.
- Duy trì thành quả thanh toán bệnh bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh; tiến tới loại bệnh sởi và triển khai một số vắc xin mới khi có chủ trương của Bộ Y tế.

2.2. Nội dung chủ yếu:

a) *Duy trì công tác TCMR và tổ chức các chiến dịch tiêm chủng:*

- Duy trì và nâng cao chất lượng tiêm chủng thường xuyên tại 102/102 xã.

- Phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, lực lượng quân y đóng trên địa bàn tỉnh trong việc vận động đối tượng đi tiêm chủng và phối hợp triển khai thực hiện công tác tiêm chủng.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra TCMR trên địa bàn tỉnh.

- Đối với các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn sẽ tổ chức các đội tiêm chủng lưu động đến từng thôn, làng để triển khai các hoạt động tiêm chủng, tiến tới rút ngắn khoảng cách về chất lượng, tỷ lệ tiêm chủng giữa các xã này với các khu vực thuận tiện trong hoạt động tiêm chủng.

- Tổ chức các chiến dịch tiêm chủng (*khi có yêu cầu*) nhằm nâng cao miễn dịch đối với các bệnh có vắc xin trong cộng đồng.

b) *Nâng cao chất lượng và an toàn trong tiêm chủng:*

- Đảm bảo cung ứng đủ các loại vắc xin trong tiêm chủng thường xuyên và tiêm chủng chiến dịch, đáp ứng nhu cầu tiêm chủng cho trẻ em, phụ nữ có thai trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo quản vận chuyển vắc xin để đảm bảo chất lượng vắc xin và hiệu quả sử dụng.

- Sử dụng có hiệu quả hệ thống tủ lạnh bảo quản vắc xin từ tuyến tỉnh đến huyện, xã.

- Tiếp tục cung cấp bơm kim tiêm sử dụng 1 lần và tăng cường kiểm tra nghiêm ngặt những quy định về sử dụng bơm kim tiêm 1 lần ở cơ sở.

- Thực hiện tốt việc huỷ bơm kim tiêm đã sử dụng với biện pháp tiêu huỷ trong lò đốt chất thải rắn y tế hoặc đốt trong hộp an toàn dưới hồ rác và lấp đất.

c) Kiểm tra, giám sát hỗ trợ chuyên môn tiêm chủng:

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát tiêm chủng tại tuyến huyện và tuyến xã.

- Tiếp tục củng cố và ổn định đội ngũ cán bộ chuyên trách tuyến huyện, xã. Thường xuyên kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác quản lý tiêm chủng, giám sát dây chuyền lạnh, an toàn tiêm chủng và giám sát phản ứng sau tiêm chủng để kịp thời chấn chỉnh các sai sót, tồn tại.

d) Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ quản lý, kỹ năng thực hành tiêm chủng cho nhân viên y tế các tuyến:

- Tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng thực hành tiêm chủng cho nhân viên y tế tuyến huyện, xã.

- Phối hợp tổ chức các lớp tập huấn theo kế hoạch của chương trình TCMR quốc gia.

- Cử cán bộ tham dự các lớp/khóa tập huấn do tuyến trên tổ chức.

e) Duy trì thực hiện phần mềm hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia:

- Huy động các nguồn lực sẵn có, đảm bảo về cơ sở vật chất và nhân lực để thực hiện áp dụng có hiệu quả Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý 100% số đối tượng tiêm chủng và lịch sử tiêm chủng của đối tượng tiêm chủng trên Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia.

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch của các đơn vị, tổng hợp các lỗi liên quan đến phần mềm và các khó khăn trong quá trình thực hiện, gửi báo cáo về văn phòng chương trình TCMR quốc gia.

f) Các hoạt động khác:

- Hoạt động duy trì thành quả thanh toán bại liệt: Duy trì tỷ lệ uống vắc xin bại liệt đủ 03 liều đạt trên 95% trong tiêm chủng thường xuyên, rà soát vùng có tỷ lệ thấp, chủ động tổ chức uống bổ sung đủ liều vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi. Triển khai vắc xin bại liệt tiêm (IPV). Giám sát chặt chẽ các trường hợp liệt mềm cấp (LMC) và triển khai ngay các hoạt động đáp ứng khi trường hợp LMC có nguy cơ cao và khi phát hiện có ca bại liệt xâm nhập theo quy định của dự án TCMR quốc gia.

- Hoạt động duy trì thành quả loại trừ uốn ván sơ sinh: Duy trì tỷ lệ tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ có thai, từng bước khắc phục những tồn tại trong công tác quản lý đối tượng. Tăng cường công tác giám sát chết sơ sinh, uốn ván sơ sinh (UVSS). 100% trường hợp UVSS được điều tra theo mẫu. Triển khai 5 hoạt động đáp ứng theo quy định ở 100% các xã, phường, thị trấn có trường hợp UVSS trong năm. Tuyên truyền, thực hiện tốt công tác đẻ sạch, chăm sóc rốn sạch, đặc biệt chú trọng tuyên truyền cho các bà mẹ vườn và các nơi y tế cơ sở còn yếu.

- Duy trì các hoạt động nhằm tiến tới loại trừ bệnh sởi: Duy trì hoạt động tiêm nhắc vắc xin sởi và sởi- rubella. Giám sát chặt chẽ các trường hợp nghi sởi và tất cả các trường hợp này được điều tra theo phiếu và được lấy máu xét nghiệm tìm kháng thể đặc hiệu. Triển khai các hoạt động đáp ứng kịp thời khi có vụ dịch sởi xảy ra.

- Duy trì triển khai vắc xin viêm não Nhật Bản và vắc xin viêm gan B trong 24 giờ đầu sau sinh: Tiếp tục duy trì hoạt động tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản trong tiêm chủng thường xuyên hàng tháng. Duy trì, củng cố và thực hiện tốt việc tiêm vắc xin viêm gan B trong 24 giờ đầu sau sinh tại bệnh viện tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực và Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

3. Dự án 3. Dân số và Phát triển

3.1. Mục tiêu:

a) *Mục tiêu chung:* Tiếp tục duy trì xu thế giảm sinh một cách vững chắc để đạt mức sinh thay thế trong thời gian sớm nhất. Từng bước nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần nhằm đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự phát triển nhanh, bền vững của tỉnh; khống chế tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh. Củng cố, phát triển hệ thống và nâng cao chất lượng dịch vụ phục hồi chức năng cho người khuyết tật dựa vào cộng đồng; quản lý, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Giảm tử vong và tình trạng suy dinh dưỡng ở bà mẹ, trẻ em, thu hẹp chênh lệch các chỉ số sức khỏe bà mẹ, trẻ em giữa các vùng, miền.

b) *Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020:*

- Tăng tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại lên 66%.
- Nâng tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh lên 20%, tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh lên 20%.
- Khống chế tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh, phấn đấu đến năm 2020 tỷ số giới tính khi sinh không quá 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái.
- Giảm 30% số người chưa thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn so với năm 2015.
- 80% người khuyết tật có nhu cầu được tiếp cận với dịch vụ phục hồi chức năng phù hợp; 60% trẻ em khuyết tật dưới 6 tuổi được phát hiện, can thiệp sớm.
- Trên 80% người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe; trên 60% người cao tuổi được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe.
- Giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi xuống còn dưới 36‰.
- Giảm tỷ suất chết mẹ xuống còn 35/100.000 trẻ đẻ sống.
- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 21%.
- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 35%.
- Tiếp tục cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở phụ nữ mang thai, phụ nữ tuổi sinh đẻ và ở trẻ em dưới 5 tuổi.

3.2. Nội dung chủ yếu:

a) Dân số - Kế hoạch hóa gia đình:

- Mua, cung cấp phương tiện tránh thai, giấy thăm, hóa chất, thuốc thiết yếu và vật tư tiêu hao.

- Hỗ trợ để củng cố cơ sở vật chất các kho chứa, bảo quản phương tiện tránh thai, các trung tâm tư vấn và dịch vụ DS-KHHGD.

- Tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và nâng cao chất lượng dân số. Củng cố, mở rộng và phát triển dịch vụ sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh. Hỗ trợ người nghèo, người cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân sống tại vùng có nguy cơ cao, vùng nhiễm chất độc dioxin thực hiện dịch vụ sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh, dịch vụ khám sức khỏe tiền hôn nhân. Tư vấn sức khỏe tiền hôn nhân; theo dõi, quản lý đối tượng đã sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh.

- Can thiệp thay đổi hành vi, tập quán sử dụng dịch vụ DS-KHHGD và các loại hình dịch vụ phù hợp với tâm lý, tập quán của người dân tộc thiểu số.

- Tổ chức can thiệp giảm tình trạng người chưa thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn, chú trọng nhà trường, khu công nghiệp, khu chế xuất và các địa bàn đặc thù.

- Duy trì, hoàn thiện hệ thống quản lý phương tiện tránh thai, khai thác và cung cấp thông tin chuyên ngành DS-KHHGD.

- Kiểm soát tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh. Khuyến khích cộng đồng, tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số; đưa nội dung chính sách dân số vào hương ước, quy ước khu dân cư, vào chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục, đào tạo và các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

- Hỗ trợ người nghèo, người cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân sống tại vùng mức sinh cao thực hiện dịch vụ KHHGD và xử lý tai biến theo chuyên môn y tế. Tư vấn sử dụng, theo dõi, quản lý đối tượng sử dụng các biện pháp tránh thai KHHGD.

- Đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai; xã hội hoá cung cấp phương tiện tránh thai và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản tại khu vực thành thị và nông thôn phát triển.

- Tuyên truyền trực tiếp tại cộng đồng thông qua đội ngũ cộng tác viên dân số, chú trọng công tác thăm, tư vấn tại hộ gia đình và tư vấn nhóm nhỏ cho các đối tượng khó tiếp cận và địa bàn trọng điểm.

- Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ DS - KHHGD tại các địa bàn trọng điểm, nâng cao nhận thức về mất cân bằng giới tính khi sinh; tổ chức các hoạt động nhân các sự kiện DS-KHHGD; tuyên truyền phổ biến, giáo dục về DS-KHHGD.

- Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về DS-KHHGD.

b) Chăm sóc sức khỏe sinh sản:

- Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn về chăm sóc sức khỏe sinh sản cho cán bộ cung cấp dịch vụ.

- Hỗ trợ thực hiện gói dịch vụ cấp cứu sản khoa thiết yếu toàn diện.

- Hỗ trợ thiết lập các đơn nguyên sơ sinh và phòng chăm sóc trẻ sơ sinh bằng phương pháp Kangaroo để nuôi dưỡng, điều trị trẻ sơ sinh bệnh lý, trẻ sơ sinh nhẹ cân non tháng.

- Triển khai các can thiệp chăm sóc sức khỏe trẻ em dựa vào cộng đồng; Triển khai mô hình can thiệp chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên tại một số xã trọng điểm.

- Sàng lọc bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục; phát hiện sớm, điều trị các tổn thương tiền ung thư và ung thư cổ tử cung theo kế hoạch hành động quốc gia về dự phòng và kiểm soát ung thư cổ tử cung.

- Thẩm định các trường hợp tử vong mẹ tuổi từ 15-49.

- Thù lao cho Cô đỡ thôn bản đã được đào tạo, đang hoạt động, định mức phụ cấp 0,3 lương tối thiểu/tháng/cô, mỗi thôn bản khó khăn, thôn có tỷ lệ đẻ tại nhà cao cần bố trí 1 Cô đỡ thôn bản.

c) Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em:

- Tập huấn chuyên môn về Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em.

- Hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật về hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em.

- Hướng dẫn thực hành kỹ thuật chế biến thức ăn và chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ có thai, bà mẹ có con dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng.

- Tổ chức các chiến dịch bổ sung vitamin A.

- Cung cấp sản phẩm dinh dưỡng.

- Trang bị trang thiết bị đồng bộ để theo dõi sự tăng trưởng của trẻ.

- Trang bị sổ quản lý trẻ dưới 5 tuổi, mẫu báo cáo tháng để duy trì cập nhật hệ thống thông tin chuyên ngành, cơ sở dữ liệu.

- Điều tra đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi và bà mẹ.

- Xây dựng mô hình cải thiện tình trạng dinh dưỡng.

d) Phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng:

- Đào tạo nhân viên y tế hướng dẫn tập luyện tại cộng đồng.

- Sàng lọc phát hiện khuyết tật và nhu cầu phục hồi chức năng cho người khuyết tật.

- Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động chuyên môn của dự án.

e) Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi:

- Đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng thực hành cho cán bộ, nhân viên cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng.

- Tổ chức khám sàng lọc phát hiện bệnh sớm ở người cao tuổi.

4. Dự án 4. An toàn thực phẩm

4.1. Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung: Kiểm soát an toàn thực phẩm (ATTP) trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm được thiết lập, phát huy hiệu quả, chủ động trong việc bảo vệ sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng.

b) Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020:

- Giảm 5% số vụ ngộ độc thực phẩm (NĐTP) tập thể từ 30 người mắc/vụ trung bình giai đoạn 2016 - 2020 so với trung bình giai đoạn 2011 - 2015; tỷ lệ mắc NĐTP cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận dưới 7 người/100.000 dân.

- 80% người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; người tiêu dùng; người quản lý được cập nhật kiến thức về ATTP.

- Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu được kiểm tra ATTP trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP nông sản <6%.

- Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu được kiểm tra ATTP trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP thủy sản <4%.

- Tỷ lệ chợ hạng II trên địa bàn tỉnh có mô hình bảo đảm ATTP 75%.

4.2. Nội dung chủ yếu:

a) Rà soát, điều tra, thống kê và phân loại các loại hình cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố, dịch vụ nấu ăn lưu động. Phân loại đối tượng thuộc diện cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và đối tượng thuộc diện không cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Điều tra KAP để đánh giá tỷ lệ người sản xuất, chế biến; kinh doanh thực phẩm; người tiêu dùng và người lãnh đạo, quản lý có kiến thức và thực hành đúng về an toàn thực phẩm:

- Kiểm soát ATTP các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể, thức ăn đường phố, dịch vụ nấu ăn lưu động, lễ hội hiếu hỷ .

- Giám sát NĐTP, các bệnh truyền qua thực phẩm và nguy cơ ô nhiễm các tác nhân gây NĐTP; cảnh báo, điều tra, xử lý kịp thời các sự cố về ATTP.

- Rà soát, điều tra, thống kê và phân loại các loại hình các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố, dịch vụ nấu ăn lưu động.

- Tổ chức tiếp nhận và quản lý hồ sơ, cấp Giấy tiếp nhận bản công bố sản phẩm, Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học,

thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi; Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm; chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp.

- Tổ chức cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Y tế, ngành Công thương, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Điều tra, xử lý kịp thời khi có ngộ độc thực phẩm xảy ra; lấy mẫu thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thực phẩm, xét nghiệm tìm nguyên nhân ngộ độc thực phẩm; báo cáo kết quả điều tra theo quy định.

b) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về ATTP; lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm bảo đảm ATTP:

- Thực hiện kiểm tra và giám sát việc thực hiện các quy định về điều kiện ATTP đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, các cơ sở chế biến suất ăn sẵn, bếp ăn tập thể, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố, dịch vụ nấu ăn lưu động và hậu kiểm đối với những sản phẩm tự công bố, đăng ký công bố sản phẩm và quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.

- Phối hợp liên ngành thanh tra, kiểm tra ATTP tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn trong dịp lễ, Tết, Tháng hành động vì ATTP.

- Lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm bảo đảm ATTP theo các nhóm thực phẩm; phân tích đánh giá để phục vụ công tác quản lý.

c) Đào tạo, tập huấn chuyên môn ATTP:

- Tập huấn, cung cấp tài liệu và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho tuyến dưới trong việc triển khai công tác bảo đảm ATTP.

- Tập huấn, hướng dẫn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP mới ban hành cho tuyến cơ sở.

- Cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ do tuyến trên tổ chức.

d) Đầu tư trang bị thiết bị, phương tiện, dụng cụ, hóa chất, sinh phẩm, test xét nghiệm phục vụ cho các hoạt động chuyên môn về ATTP như thanh tra, kiểm tra, giám sát nguy cơ ô nhiễm thực phẩm, lưu trữ dữ liệu về ngộ độc thực phẩm...

e) Tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm ATTP: Duy trì và mở rộng phòng kiểm nghiệm phù hợp theo TCVN ISO/IEC 17025:2017, phát triển Hệ thống quản lý chất lượng, quản lý kỹ thuật kiểm nghiệm tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

5. Dự án 5. Phòng, chống HIV/AIDS

5.1. Mục tiêu:

a) *Mục tiêu chung:* Không chế tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư dưới 0,1% vào năm 2020; giảm số người nhiễm HIV mới, số người chuyển sang AIDS và số người tử vong do HIV/AIDS hàng năm.

b) *Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020:*

- Số trường hợp nhiễm mới HIV do lây nhiễm qua đường tiêm chích ma túy giảm 75%, do lây nhiễm qua đường tình dục giảm 20% so với năm 2015.

- 90% số người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng nhiễm HIV của mình; 90% số người đã chẩn đoán nhiễm HIV được điều trị thuốc kháng vi rút (ARV); 90% số người điều trị ARV có tải lượng vi rút HIV thấp dưới ngưỡng ức chế.

5.2. Nội dung chủ yếu:

a) *Tăng cường giám sát, xét nghiệm phát hiện HIV:*

- Tập huấn hỗ trợ kỹ thuật nâng cao năng lực cho cán bộ y tế về điều trị HIV/AIDS, thực hiện công tác tư vấn, xét nghiệm tại các cơ sở y tế.

- Thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát công tác phòng chống HIV/AIDS, công tác báo cáo tại tuyến y tế cơ sở.

- Triển khai báo cáo qua hệ thống phần mềm trực tuyến xuống tuyến huyện.

b) *Mở rộng can thiệp giảm hại và dự phòng lây nhiễm HIV:*

- Phân phát bơm kim tiêm và bao cao su miễn phí, ưu tiên các khu vực trọng điểm về HIV.

- Tuyên truyền, vận động các đối tượng nghiện ma túy tham gia điều trị Methadone nhằm đạt chỉ tiêu, kế hoạch được giao.

- Tổ chức truyền thông nâng cao kiến thức phòng chống HIV/AIDS cho cộng đồng dân cư, các nhóm nguy cơ cao, những người dễ bị tổn thương và thanh thiếu niên.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động Tháng cao điểm dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, Tháng hành động quốc gia phòng chống HIV/AIDS.

- Triển khai phong trào toàn dân phòng chống HIV/AIDS tại cộng đồng dân cư, mô hình phòng chống HIV/AIDS cho đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư ở vùng sâu vùng xa.

- Tổ chức nói chuyện chuyên đề, phổ biến kiến thức về HIV/AIDS tại các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh.

c) *Mở rộng, bảo đảm chất lượng điều trị HIV/AIDS:*

- Kiện toàn, mở rộng mạng lưới các Phòng khám ngoại trú HIV/AIDS đủ điều kiện, ký kết hợp đồng với Bảo hiểm Xã hội.

- Nâng cao chất lượng điều trị HIV/AIDS, đánh giá mức độ tuân thủ điều trị của bệnh nhân; hoàn thiện mạng lưới điều trị đồng nhiễm HIV/Lao, HIV/Viêm gan vi rút. Bảo đảm cung ứng thuốc và giám sát tình hình kháng thuốc ARV.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các điểm cung cấp dịch vụ dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con hiện có, nhân rộng, lồng ghép với các điểm dịch vụ tư vấn chăm sóc sức khỏe sinh sản trên địa bàn toàn tỉnh.

- Dự trữ và cung cấp nguồn thuốc kháng vi rút (ARV) từ nguồn quỹ BHYT đảm bảo đầy đủ cho người nhiễm HIV có thẻ BHYT.

d) Tăng cường năng lực hệ thống (đào tạo, tập huấn, nghiên cứu khoa học, hội nghị, hội thảo, quản lý, kiểm tra, giám sát...):

- Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ chuyên trách thực hiện công tác Phòng chống HIV/AIDS tại các tuyến.

- Tăng cường huy động sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động Phòng chống HIV/AIDS.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo liên tục hàng năm và giai đoạn 2018- 2020 trên các lĩnh vực phòng chống HIV/AIDS nhằm củng cố và nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ làm công tác Phòng chống HIV/AIDS từ tuyến tỉnh đến tuyến y tế cơ sở.

- Chủ động nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm để ứng dụng, góp phần nâng cao hiệu quả công tác Phòng chống HIV/AIDS.

6. Dự án 6. Bảo đảm máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học

6.1. Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung: Bảo đảm cung cấp máu, an toàn truyền máu và phòng, chống hiệu quả một số bệnh lý huyết học.

b) Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020:

- Bệnh viện Đa khoa tỉnh đủ khả năng chẩn đoán và điều trị bệnh tan máu bẩm sinh (bệnh Thalassemia).

- 60% bệnh nhân mắc bệnh ưa chảy máu (bệnh Hemophilia) được chẩn đoán và quản lý.

6.2. Nội dung chủ yếu:

- Phối hợp với các ban, ngành của tỉnh tổ chức vận động hiến máu tình nguyện (04 đợt/ năm); tổ chức các sự kiện hiến máu, mô hình tổ chức hiến máu hiệu quả, thiết thực.

- Tổ chức các hoạt động tôn vinh người hiến máu, các hội nghị, hội thảo nhằm phối hợp tổ chức hoạt động hiến máu tình nguyện; duy trì nguồn người hiến máu an toàn trên toàn tỉnh.

- Xây dựng ngân hàng máu sống dựa trên lực lượng hiến máu dự bị và bảo đảm an toàn truyền máu.

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn về an toàn truyền máu và phòng, chống một số bệnh lý huyết học.

- Nâng cao chất lượng nội kiểm, triển khai hoạt động ngoại kiểm các xét nghiệm bảo đảm cung cấp máu và truyền máu an toàn.

- Triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học về đảm bảo an toàn truyền máu;

- Giám sát dịch tễ; giám sát việc tuân thủ phác đồ điều trị một số bệnh lý huyết học.

- Mua sắm máy móc thiết bị cần thiết để chẩn đoán một số bệnh lý huyết học.

- Nâng cao năng lực chất lượng xét nghiệm sàng lọc máu.

7. Dự án 7. Quân dân y kết hợp

7.1. Mục tiêu:

a) *Mục tiêu chung:* Tạo điều kiện cho người dân sinh sống ở khu vực biên giới, biển đảo, vùng trọng điểm quốc phòng an ninh được tiếp cận với các dịch vụ y tế có chất lượng ngày càng cao; tăng cường khả năng đáp ứng của ngành y tế trong các tình huống khẩn cấp.

b) *Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020:*

- Đào tạo liên tục cho 100% quân y sỹ;

- Tổ chức khám chữa bệnh kết hợp dân vận.

7.2. Nội dung chủ yếu:

- Duy trì và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các trạm y tế quân dân y kết hợp.

- Hỗ trợ công tác huấn luyện, diễn tập lực lượng y tế cơ động đáp ứng yêu cầu can thiệp nhanh trong các tình huống khẩn cấp về y tế.

- Đào tạo, tập huấn nội dung quân dân y kết hợp.

- Khám bệnh, chữa bệnh lưu động và theo chiến dịch cho các đối tượng chính sách, người nghèo tại xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới...

8. Dự án 8. Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình và truyền thông y tế

8.1. Mục tiêu:

a) *Mục tiêu chung:* Theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá bảo đảm thực hiện Chương trình hiệu quả. Triển khai các hoạt động truyền thông y tế, chủ động góp phần phòng, chống bệnh tật nâng cao sức khỏe người dân và cộng đồng.

b) *Mục tiêu cụ thể đến năm 2020:*

- 100% các huyện, thành phố được kiểm tra, giám sát thực hiện triển khai các dự án/hoạt động;

- 100% các huyện, thành phố truyền thông các nội dung của Chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng.

8.2. Nội dung chủ yếu:

- Tổ chức thực hiện hệ thống theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình, Dự án.

- Đào tạo, tập huấn về theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá và truyền thông về các nội dung của Chương trình.

- Tổ chức các hoạt động truyền thông về các nội dung của Chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng (bao gồm cả truyền thông về công tác an toàn thực phẩm).

- Tổ chức các ngày/tháng cao điểm truyền thông phù hợp với các hoạt động của Chương trình, Dự án.

- Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác truyền thông, trang thiết bị công nghệ thông tin.

- Xây dựng, sản xuất, nhân bản, phát hành các sản phẩm truyền thông.

- Tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục, tư vấn về y tế, dân số và an toàn thực phẩm. Xây dựng, duy trì, triển khai đội truyền thông cơ động; đánh giá kiến thức, thái độ, thực hành về an toàn thực phẩm của các nhóm đối tượng.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Công tác quản lý, chỉ đạo: Kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban quản lý Chương trình. Đưa những chỉ tiêu cơ bản của các dự án thuộc Chương trình vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế của Ngành.

2. củng cố, kiện toàn hệ thống y tế: Tiếp tục kiện toàn, củng cố và phát triển hệ thống y tế, đặc biệt là y tế cơ sở, mạng lưới y tế dự phòng cho phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước

3. Công tác thông tin - giáo dục - truyền thông: Tăng cường củng cố hệ thống truyền thông giáo dục sức khỏe các tuyến. Nâng cao kỹ năng truyền thông cho nhân viên y tế thôn bản và đội ngũ cộng tác viên; đa dạng hoá các hình thức truyền thông; ưu tiên truyền thông trực tiếp cho các cộng đồng vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; phối hợp và lồng ghép nội dung truyền thông giữa các dự án, chương trình triển khai tại cộng đồng nhằm nâng cao hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực.

4. Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ y tế: Tập trung đào tạo phát triển nhân lực trong lĩnh vực y tế đảm bảo về số lượng và chất lượng. Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, quản lý nhà nước, lý luận chính trị cho công chức, viên chức; đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu phát triển nhân lực của ngành, trong đó: Đào tạo các chuyên ngành hiện còn đang thiếu và cần thiết; đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức chuẩn chức danh nghề nghiệp theo quy định; phối hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức liên kết đào tạo tại tỉnh

trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học; đào tạo để bổ sung và thay thế cán bộ yếu kém ở tuyến cơ sở.

5. Tài chính: Quản lý, sử dụng và lồng ghép các nguồn kinh phí đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

6. Phối hợp hoạt động liên ngành: Nâng cao hiệu quả phối hợp, lồng ghép giữa ngành y tế với các ngành, đoàn thể, góp phần bảo đảm thành công của Chương trình trong giai đoạn 2019 - 2020. Đặc biệt phối hợp triển khai tốt các can thiệp tại cộng đồng về phòng chống dịch bệnh, HIV/AIDS, đảm bảo An toàn thực phẩm, Dân số - kế hoạch hóa gia đình...

V. NGUỒN KINH PHÍ

1. Ngân sách Trung ương hỗ trợ địa phương để thực hiện các nhiệm vụ chi của vốn ngân sách Trung ương theo quy định tại Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ: Thực hiện theo Quyết định cấp hàng năm của cấp có thẩm quyền.

2. Ngân sách địa phương bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi của vốn ngân sách địa phương theo quy định tại Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ: Cân đối từ nguồn chi sự nghiệp y tế hàng năm.

3. Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu của Chương trình, Dự án.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Chủ trì hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm, lập dự toán kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.

- Trên cơ sở các nhiệm vụ cụ thể và dự toán kinh phí (Trung ương, địa phương) được giao, hàng năm chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động cho từng dự án thành phần và triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành liên quan huy động các nguồn lực đầu tư cho các hoạt động của Chương trình.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Y tế và các đơn vị có liên quan tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh đưa một số chỉ tiêu của Chương trình vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm của tỉnh; bố trí nguồn vốn theo kế hoạch trung hạn và hàng năm; vận động các nguồn tài trợ trong và ngoài nước

để thực hiện Kế hoạch; thống nhất danh mục và mức vốn đầu tư thực hiện các dự án thành phần của Chương trình theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Y tế kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch.

3. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Y tế cân đối trong dự toán giao chi sự nghiệp y tế của Ngành hàng năm để bố trí kinh phí thực hiện Chương trình theo quy định.

4. Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, ngành liên quan xây dựng dự toán ngân sách, tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật về an toàn thực phẩm và hàng năm xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung Chương trình trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo: Phối hợp với ngành Y tế và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo, triển khai tốt công tác y tế trường học.

6. Các sở, ngành, đơn vị khác: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp lồng ghép thực hiện các hoạt động liên quan để góp phần thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Chương trình. Phối hợp với Sở Y tế kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch.

7. UBND các huyện, thành phố: Phối hợp Sở Y tế và các sở, ngành liên quan chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các hoạt động thuộc Chương trình. Bố trí kinh phí để thực hiện các nội dung hoạt động thuộc nhiệm vụ ngân sách địa phương.

Căn cứ nội dung Kế hoạch, yêu cầu các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện. Sở Y tế chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch; sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo Bộ Y tế, UBND tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Y tế (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP UBND tỉnh, PVP phụ trách;
- Lưu VT, KGVX3. *na*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Nga

PHỤ LỤC
CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
ĐẾN NĂM 2020 TỈNH KON TUM

(kèm theo Kế hoạch số 48 /KH-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện			Kế hoạch	
			2016	2017	2018	2019	2020
I	Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến; trong đó:						
1	Phòng, chống lao						
1.1	Tỷ lệ mắc bệnh lao trên 100.000 dân	/100.000	100	98	96	94	92
2	Phòng, chống phong						
2.1	Tỷ lệ bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc y tế	%	100	100	100	100	100
	Trong đó: Tỷ lệ bệnh nhân tàn tật nặng được phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng	%	40	40	50	50	50
2.2	Tỷ lệ huyện, thành phố đạt 4 tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong cấp huyện	%	0	40	40	60	100
3	Phòng, chống sốt rét						
3.1	Tỷ lệ mắc sốt rét trên 1.000 dân	/1.000	0,47	0,45	0,42	0,39	<0,5
3.2	Tỷ lệ chết sốt rét/dân số	/100.000	0	0	0	0	0
4	Phòng, chống sốt xuất huyết						
4.1	Tỷ lệ mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	676	109,8	91,7	<120	<100
4.2	Tỷ lệ chết/mắc hàng năm do sốt xuất huyết	%	0,06	0	0	0,06	<0,06
5	Bảo vệ sức khỏe tâm thần						
5.1	Tỷ lệ xã, phường quản lý bệnh nhân tâm thần phân liệt	%	100	100	100	100	100
5.2	Tỷ lệ xã, phường quản lý bệnh nhân động kinh	%	41,2	47,1	60,78	70	80
5.3	Tỷ lệ xã, phường quản lý bệnh nhân trầm cảm	%	0	5,9	11,76	15	20



STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện			Kế hoạch	
			2016	2017	2018	2019	2020
5.4	Tỷ lệ bệnh nhân được quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng tại xã/phường triển khai	%	89	80	82	85	85
6	Phòng, chống ung thư						
6.1	Tỷ lệ người mắc ung thư: vú, cổ tử cung được phát hiện ở giai đoạn sớm	%	0	0	3	20	20
6.2	Cán bộ y tế làm công tác phòng, chống ung thư được đào tạo nâng cao nghiệp vụ về phòng chống ung thư	%	0	0	13	80	80
7	Phòng, chống bệnh tim mạch						
7.1	Tỷ lệ người bị tăng huyết áp được phát hiện sớm	%	0	0	23	23	50
7.2	Tỷ lệ người bệnh được phát hiện quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	48,8	49	50	50	50
8	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu lốt						
8.1	Tỷ lệ người mắc bệnh đái tháo đường được phát hiện	%	13	13	13	25	50
	Trong đó: Được quản lý và điều trị	%	30	30	60	60	60
8.2	Tỷ lệ tiền đái tháo đường ở người 30 - 69 tuổi	%				<16	<16
8.3	Tỷ lệ đái tháo đường ở người 30 - 69 tuổi	%				<8	<8
8.4	Tỷ lệ bướu cổ trẻ em từ 8 -10 tuổi	%	3,8	3,4	2,2	<5	<5
9	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản						
9.1	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng	%	-	-	20	40	50
9.2	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi mạn tính đã phát hiện bệnh được điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	-	-	20	40	50
9.3	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng	%	-	-	30	40	50
	Trong đó: - Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được điều trị đạt kiểm	%	-	-	30	40	50

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện			Kế hoạch	
			2016	2017	2018	2019	2020
	soát hen						
	- Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	-	-	10	15	20
10	Y tế trường học						
10.1	Giảm tỷ lệ mắc mới các bệnh tật ở trẻ mầm non, học sinh phổ thông như: (Cận thị, cong vẹo cột sống, thừa cân béo phì, bệnh răng miệng, rối loạn tâm thần học đường) so với tỷ lệ mắc mới 2015	%	-	-	-	-	30
10.2	Tỷ lệ trẻ mầm non, học sinh phổ thông được sàng lọc, tư vấn điều trị cận thị, cong vẹo cột sống, thừa cân béo phì, bệnh răng miệng, rối loạn tâm thần học đường	%	-	21,4	45,63	75	90
10.3	Tỷ lệ học sinh ở vùng nguy cơ cao được tẩy giun định kỳ 2 lần/năm	%	-	-	99	90	90
II	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng						
1	Tỷ lệ trẻ em <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	97,2	97,6	97	>97	>97
2	Duy trì thành quả thanh toán bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh		Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì
3	Loại trừ bệnh sởi		-	-	-	-	Loại trừ
III	Dự án 3: Dân số và phát triển						
1	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình						
1.1	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	58,4	57,0	56,38	58,0	66,0
1.2	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh	%	1,2	0	0,03	9,0	20
1.3	Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh	%	3,1	0	3,0	18,7	20
1.4	Tỷ số giới tính khi sinh (Số bé trai/100 bé gái)		107	108	108	110	<113
1.5	Tỷ lệ người chưa thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn giảm so với năm 2015 (năm 2015: 0,39%)	%	Tăng 7,7	Giảm 30,7	Giảm 30,7	Giảm 30	Giảm 30
2	Phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng						



STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện			Kế hoạch	
			2016	2017	2018	2019	2020
	đồng						
2.1	Tỷ lệ người khuyết tật có nhu cầu được tiếp cận với dịch vụ phục hồi chức năng phù hợp	%	33,3	40	45	60	80
2.2	Tỷ lệ trẻ em khuyết tật <6 tuổi được phát hiện, can thiệp sớm	%	15	20	27	40	60
3	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi						
3.1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe	%	88.6	83.3	85	>80	>80
3.2	Tỷ lệ người cao tuổi được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe (khám sức khỏe định kỳ)	%	54.9	53.9	60	>60	>60
4	Chăm sóc sức khỏe sinh sản						
4.1	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	37,4	37,0	36,4	36,2	<36
4.2	Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Bà mẹ	30	46,4	37,0	36,0	35
5	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em						
5.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	23,3	22,6	22,2	21,6	<21
5.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (chiều cao/tuổi)	%	38,9	38,1	37,8	37,3	<35
IV	Dự án 4: An toàn thực phẩm						
1	Ngành Y tế						
1.1	Số vụ ngộ độc tập thể từ 30 người mắc/vụ	Vụ	0	2	0	0	0
1.2	Tỷ lệ người sản xuất, chế biến thực phẩm được cập nhật kiến thức về ATTP	%	-	-	76,92	78	80
1.3	Tỷ lệ người kinh doanh thực phẩm được cập nhật kiến thức về ATTP	%	-	-	77,42	78	80
1.4	Tỷ lệ người tiêu dùng thực phẩm được cập nhật kiến thức về ATTP	%	-	-	76,53	78	80
1.5	Tỷ lệ người quản lý được cập nhật kiến thức về ATTP	%	-	-	77,78	78	80
1.6	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận trên 100.000 dân	/100.000	4,9	25,2	5,08	<7	<7

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện			Kế hoạch	
			2016	2017	2018	2019	2020
1.7	Duy trì số phòng xét nghiệm tham gia thử nghiệm liên phòng đánh giá chất lượng kiểm nghiệm đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2005	%	1	1	1	1	1
2	Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
2.1	Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu được kiểm tra ATTP trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP nông sản	%					<6
2.2	Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu được kiểm tra ATTP trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP thủy sản	%					<4
3	Ngành Công Thương						
3.1	Tỷ lệ chợ hạng II trên địa bàn tỉnh có mô hình bảo đảm ATTP	%					75
V	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS						
1	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	0,05	0,06	0,04	<0,1	<0,1
2	Số trường hợp người nhiễm mới HIV do lây nhiễm qua đường tiêm chích ma túy giảm so với năm 2015	%	42,9	62,5	70,0	75,0	75,0
3	Số trường hợp nhiễm mới HIV do lây đường tình dục giảm so với năm 2015	%	0	0	9,0	18,0	20,0
4	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng nhiễm HIV của mình	%	40	51	55	70	90
5	Tỷ lệ người đã chẩn đoán nhiễm HIV được điều trị thuốc kháng vi rút (ARV)	%	55	64,5	75	80	90
6	Tỷ lệ người điều trị ARV có tải lượng vi rút thấp dưới ngưỡng ức chế	%	19,1	21,1	0,93	85	90
VI	Dự án 6: Đảm bảo máu an toàn và phòng, chống một số các bệnh lý huyết học						
1	Số BVĐK tuyến tỉnh đủ khả năng chẩn đoán và điều trị	%	-	-	-	1	1

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện			Kế hoạch	
			2016	2017	2018	2019	2020
	bệnh tan máu (bệnh Thalassemia)						
2	Tỷ lệ bệnh nhân mắc bệnh ưa chảy máu (bệnh Hemophilia) được chẩn đoán và quản lý	%	-	-	-	60	60
VII	Dự án 7: Quân dân Y kết hợp						
1	Tỷ lệ quân y sỹ được đào tạo liên tục	%	100	100	100	100	100
2	Số trạm y tế quân dân y kết hợp	Trạm	11	11	11	11	11
VIII	Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông Y tế						
1	Tỷ lệ các huyện, thành phố được kiểm tra giám sát thực hiện triển khai các dự án/hoạt động	%	100	100	100	100	100
2	Tỷ lệ các huyện, thành phố truyền thông các nội dung chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng	%	100	100	100	100	100